

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ NỘI VỤ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2711 /SNV-TT2
V/v hướng dẫn xác định Chỉ số CCHC
UBND cấp huyện năm 2018.

Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã
Long Khánh và thành phố Biên Hòa.

Ngày 19/7/2018, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2457/QĐ-UBND về Chỉ số cải cách hành chính, công vụ các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện năm 2018;

Thực hiện Kế hoạch số 7532/KH-UBND ngày 20/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về triển khai xác định Bộ Chỉ số cải cách hành chính, công vụ các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, Sở Nội vụ hướng dẫn UBND cấp huyện thực hiện nội dung phần xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2018, như sau:

1. Tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần

Để triển khai kế hoạch xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2018, UBND cấp huyện tổ chức tự đánh giá, chấm điểm kết quả cải cách hành chính theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Bộ Chỉ số cải cách hành chính, công vụ.

Việc tự đánh giá, chấm điểm của các sở, ngành bắt buộc phải có các tài liệu kiểm chứng kèm theo để xác định mức độ tin cậy của việc đánh giá, chấm điểm; đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng chưa thể hiện hết nội dung đánh giá, chấm điểm, đơn vị phải có giải thích cụ thể bằng văn bản về cách đánh giá, tính điểm

- Việc đánh giá, chấm điểm một số tiêu chí, tiêu chí thành phần cụ thể **trong Phụ lục 1 (kèm theo)**;

- Đối với các TC 10.1, 10.2, 10.3, 10.4, 10.5 của mục 10 về Đánh giá tác động của cải cách hành chính: UBND cấp huyện không tự đánh giá các tiêu chí này, Sở Nội vụ sẽ tổng hợp từ kết quả khảo sát sự hài lòng người dân, doanh nghiệp năm 2018 và kết quả đánh giá chéo về hiệu quả CCHC của các sở, ngành, UBND cấp huyện đối với từng đơn vị, địa phương trong năm 2018.

- Đối với TC 10.5 của mục 10 về Đánh giá tác động của cải cách

hành chính: các đơn vị đánh giá hiệu quả công tác cải cách hành chính của các đơn vị, địa phương khác cụ thể **bảng Phụ lục 3 kèm theo**; đối với 28 sở, ngành, UBND cấp huyện thang điểm tối đa TC 10.5 là 3,5 điểm; đối với các đơn vị đặc thù (không có TTHC, không thể đánh giá qua khảo sát ý kiến người dân, doanh nghiệp,...) như: Văn phòng UBND tỉnh, Ban Dân tộc, Thanh tra tỉnh thang điểm tối đa TC 10.5 là 12,5 điểm.

2. Tài liệu kiểm chứng

Tài liệu kiểm chứng là các kế hoạch, báo cáo, số liệu thống kê,... đã được cơ quan, đơn vị ban hành hoặc cơ quan thẩm quyền phê duyệt. Đối với các tài liệu kiểm chứng đã được gửi cho Sở Nội vụ (như báo cáo, kế hoạch cải cách hành chính) các đơn vị chỉ nêu tên văn bản tại cột tài liệu kiểm chứng của Bảng tổng hợp kết quả. Các tài liệu khác, các đơn vị sao gửi kèm theo Bảng tổng hợp kết quả.

Báo cáo giải thích cách đánh giá, chấm điểm của đơn vị về các tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng chưa thể hiện hết nội dung đánh giá, chấm điểm là tài liệu kiểm chứng, các đơn vị gửi kèm theo Bảng tổng hợp kết quả.

3. Xây dựng báo cáo tự đánh giá, chấm điểm

Sau khi tự đánh giá, chấm điểm theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Chỉ số cải cách hành chính, các đơn vị xây dựng báo cáo gửi Sở Nội vụ tổng hợp theo quy định, cụ thể:

- Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính (*phụ lục 2*);

- Bảng kết quả đánh giá đối với TC 10.5 của mục 10 về Đánh giá tác động của cải cách hành chính các các sở, ngành, UBND cấp huyện (*phụ lục 3*);

- Các tài liệu kiểm chứng gửi kèm theo Bảng tổng hợp để phục vụ cho công tác thẩm định gồm có: Các kế hoạch, báo cáo, quyết định, các số liệu thống kê trên các lĩnh vực cải cách của đơn vị đã được đơn vị ban hành hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận để phục vụ cho việc tính điểm các TC, TCTP;

- Đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng chưa thể hiện hết nội dung đánh giá, chấm điểm, đơn vị phải có giải thích cụ thể bằng văn bản về cách đánh giá, tính điểm, kèm theo Bảng tổng hợp.

4. Thời gian thực hiện

Chậm nhất đến ngày **15/11/2018**, UBND cấp huyện gửi kết quả tự đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính năm 2018 của đơn vị về Sở Nội vụ.

Các đơn vị có thể tham khảo hướng dẫn này và các biểu mẫu báo cáo tại địa chỉ website: caicachhanhchinh.dongnai.gov.vn. Trong quá trình triển khai thực hiện có vướng mắc, các đơn vị liên hệ Sở Nội vụ (đ/c Hoàng Thị Huyền Trang - Thanh tra sở, ĐT: 02513.941.833, DD: 01285999884) để phối hợp xử lý./. *Sở Nội vụ*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Trần Văn Vĩnh - Phó CT. UBND tỉnh (b/c);
- Phòng nội vụ cấp huyện;
- Lưu: VT, TT2.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tạ Quang Trường

**BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ TC 10.5 VỀ HIỆU QUẢ CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA CÁC ĐƠN VỊ ĐỊA PHƯƠNG NĂM.....***(Kèm theo văn bản số)*

T T	Đơn vị, địa phương được đánh giá	TC 10.5 về hiệu quả công tác cải cách hành chính của các đơn vị, địa phương (chỉ chọn 01 trong 05 phương án sau)					Mặt được	Tồn tại, hạn chế (nếu có)	Đề nghị khắc phục
		Rất tốt	Tốt	Bình thường	Chưa hiệu quả	Kém			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Các sở, ngành, UBND cấp huyện (28 đơn vị): tối đa 3,5 điểm:									
1	Sở Công Thương								
2	Sở Giáo dục và Đào tạo								
3	Sở Giao thông vận tải								
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư								
5	Sở Khoa học và Công nghệ								
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội								
7	Sở Ngoại vụ								
8	Sở Nội vụ								
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn								
10	Sở Tài chính								
11	Sở Tài nguyên và Môi trường								
12	Sở Thông tin và Truyền thông								
13	Sở Tư pháp								
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch								
15	Sở Xây dựng								

T T	Đơn vị, địa phương được đánh giá	TC 10.5 về hiệu quả công tác cải cách hành chính của các đơn vị, địa phương (chỉ chọn 01 trong 05 phương án sau)					Mặt được	Tồn tại, hạn chế (nếu có)	Đề nghị khắc phục
		Rất tốt	Tốt	Bình thường	Chưa hiệu quả	Kém			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
16	Sở Y tế								
17	Ban Quản lý các KCN								
18	UBND thành phố Biên Hòa								
19	UBND thị xã Long Khánh								
20	UBND huyện Cẩm Mỹ								
21	UBND huyện Định Quán								
22	UBND huyện Long Thành								
23	UBND huyện Nhơn Trạch								
24	UBND huyện Tân Phú								
25	UBND huyện Thống Nhất								
26	UBND huyện Trảng Bom								
27	UBND huyện Vĩnh Cửu								
28	UBND huyện Xuân Lộc								
II. Đơn vị đặc thù: (tối đa 12,5 điểm)									
1	Văn phòng UBND tỉnh								
2	Ban Dân tộc								
3	Thanh tra tỉnh								

* Ghi chú: trường hợp đánh giá ở mức: "chưa hiệu quả" hoặc "kém" cần nêu cụ thể các tồn tại, hạn chế tại cột 9

THỦ TRƯỞNG

Phụ lục 2 - Bảng tổng hợp kết quả của UBND cấp huyện

(Kèm theo Công văn số /SNV-TT2 ngày /8/2018 của Sở Nội vụ)

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CHỈ SỐ CCHC CỦA (CƠ QUAN, ĐƠN VỊ)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	13		
1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	3,5		
1.1.1	Ban hành kế hoạch cải cách hành chính	0,5		
	Đúng thời hạn: 0,25			
	Đạt yêu cầu nội dung kế hoạch: 0,25			
	Không ban hành: 0			
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	3		
	Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 3.00}{100\%}$			
	Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0			
1.2	Báo cáo CCHC	2		
1.2.1	Thực hiện đầy đủ báo cáo CCHC (báo cáo quý 1, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm)	1		
	Đủ số lượng báo cáo: 1			
	Không đủ số lượng báo cáo: 0			
1.2.2	Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo kế hoạch CCHC của đơn vị và theo đúng yêu cầu của UBND tỉnh	0,5		
	Đạt yêu cầu: 0,5			
	Không đạt yêu cầu: 0			
1.2.3	Tất cả được gửi đúng thời gian quy định	0,5		
	Đúng thời gian quy định: 0,5			
	Không đúng thời gian quy định: 0			
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2		
1.3.1	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	0,5		
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5			
	Hoàn thành dưới 100%: 0			
1.3.2	Phát hiện các vấn đề qua kiểm tra	0,5		
	Có phát hiện các vấn đề chưa phù hợp: 0,5			
	Không phát hiện ra các vấn đề chưa phù hợp: 0			
1.3.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1		
	Từ 85% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý}}{100\%}$			
	Dưới 85%: 0			
	Trường hợp tất cả các đơn vị được kiểm tra đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
1.4	Thực hiện tuyên truyền về cải cách hành chính	1		
1.4.1	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền	0,5		
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5			
	Hoàn thành dưới 100%: 0			
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	0,5		
	Tuyên truyền CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.25			
	Tuyên truyền CCHC thông qua các hình thức khác: 0.25			
1.5	Trách nhiệm của người đứng đầu đối với công tác cải cách hành chính	1,5		
	Rà soát kết quả giải quyết hồ sơ định kỳ hàng tuần: 0,25; không thực hiện hoặc có thực hiện nhưng chưa đầy đủ: 0.			
	Chỉ đạo, đôn đốc cấp dưới thực hiện cải cách hành chính đầy đủ, kịp thời: hàng tuần: 0,25, hàng tháng: 0,25; hàng quý 0,25; không thực hiện thì điểm đánh giá bằng 0.			
	Đôn đốc quan cấp trên giải quyết hồ sơ: 0,5; không thực hiện: 0			
1.6	Triển khai chỉ đạo của cấp trên về cải cách hành chính, với kết quả:	+3/-3		
	01 chỉ đạo đảm bảo theo yêu cầu: +1; không đảm bảo theo yêu cầu hoặc không triển khai: -1			
	02 chỉ đạo đảm bảo theo yêu cầu: +2; không đảm bảo theo yêu cầu hoặc không triển khai: -2			
	Từ 03 chỉ đạo trở lên đảm bảo theo yêu cầu: +3; không đảm bảo theo yêu cầu hoặc không triển khai: -3			
	Trường hợp đơn vị không triển khai, do trong các chỉ đạo của cấp trên, đơn vị không có nhiệm vụ phải triển khai: 0			
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	7		
2.1	Ban hành văn bản QPPL theo đúng quy trình của Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015: Đạt tỷ từ 90-100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản đúng quy trình} \times 2.00}{100\%}$	2		
	Dưới 90% văn bản: 0			
2.2	Công tác theo dõi thi hành pháp luật	3		
2.2.1	Mức độ thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1,5		
	Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.5}{100\%}$			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	Dưới 85% kế hoạch: 0			
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật: kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua theo dõi tình hình thi hành pháp luật:	1,5		
	Từ 85% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý}}{100\%}$			
	Dưới 85% các vấn đề: (0đ)			
	Trường hợp các kết quả theo dõi thi hành pháp luật đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0,5đ)			
2.3	Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do cấp tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị	2		
2.3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	1		
	Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%}$			
	Dưới 85% kế hoạch: 0			
2.3.3	Đề xuất xử lý các văn bản không còn phù hợp	1		
	Có đề xuất xử lý: 1			
	Có phát hiện văn bản không còn phù hợp nhưng không đề xuất xử lý: 0			
	Trường hợp qua kiểm tra các văn bản QPPL đều phù hợp, không phát sinh việc xử lý hoặc đề xuất xử lý: 0,5			
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	21		
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính	7,5		
3.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC	0,5		
	Đúng thời hạn: 0,25			
	Đạt yêu cầu nội dung kế hoạch: 0,25			
	Không ban hành: 0			
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm soát TTHC	1		
	Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%}$			
	Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0			
3.1.3	Rà soát, tổng hợp những khó khăn, vướng mắc về quy định hành chính, thủ tục hành chính; kiến nghị, đề xuất...	1		
	Có báo cáo nêu rõ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện TTHC; có kiến nghị, đề xuất cụ thể: 1			
	Có báo cáo nêu rõ các khó khăn, vướng mắc			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; nhưng không có kiến nghị, đề xuất cụ thể: 0,5.</i>			
	<i>Không có báo cáo: 0</i>			
3.1.4	<i>Kiểm tra kiểm soát thủ tục hành chính</i>	1		
	<i>Có ban hành kế hoạch kiểm tra; có tổ chức kiểm tra; có kết luận chi đạo về kết quả kiểm tra: 1</i>			
	<i>Có ban hành kế hoạch kiểm tra; có tổ chức kiểm tra; không có kết luận chi đạo về kết quả kiểm tra: 0,5</i>			
	<i>Có ban hành kế hoạch kiểm tra; không tổ chức kiểm tra; không có kết luận chi đạo về kết quả kiểm tra: 0,25</i>			
	<i>Không ban hành kế hoạch kiểm tra; không tổ chức kiểm tra; không có kết luận chi đạo về kết quả kiểm tra: 0</i>			
3.1.5	<i>Tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ Kiểm soát thủ tục hành chính</i>	1		
	<i>Tham dự Hội nghị tập huấn của tỉnh; tổ chức tập huấn, hướng dẫn lại nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính cho đơn vị, địa phương: 1</i>			
	<i>Không tham dự Hội nghị tập huấn của tỉnh; nhưng có tổ chức Hội nghị tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính cho đơn vị, địa phương: 0,5</i>			
	<i>Tham dự hội nghị tập huấn của tỉnh; nhưng không tổ chức Hội nghị tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính cho đơn vị, địa phương: 0,25</i>			
	<i>Không tham dự Hội nghị tập huấn của tỉnh; không tổ chức Hội nghị tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính tại đơn vị, địa phương: 0</i>			
3.1.6	<i>Tiếp nhận và xử lý phản ánh kiến nghị của tổ chức, cá nhân</i>	2		
	<i>Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị được giải quyết đạt yêu cầu (nội dung, thời hạn) đạt từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% PAKG giải quyết đạt yêu cầu} \times 2.00}{100\%}$ Dưới 80%: 0 Trường hợp địa phương không có phản ánh, kiến nghị: 2</i>			
3.2	Công khai thủ tục hành chính: Niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận bộ thủ tục hành chính đã được UBND tỉnh công bố theo quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: - Bộ thủ tục hành chính: 0,5 - Bộ hồ sơ mẫu: 0,25 - Số điện thoại Tổng đài hành chính công 1022: 0,25	1		
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	13,5		
3.3.1	Thực hiện cơ chế một cửa	2		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	Tỷ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện do UBND tỉnh công bố: Đạt từ 85% - 100% tổng số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC thực hiện theo CCMC} \times 1.00}{100\%}$ Dưới 85% số TTHC: 0			
	Cung cấp các dịch vụ công cần thiết cho người dân, doanh nghiệp, tích hợp giải quyết tại Bộ phận TN&TKQ cấp huyện: 1; chưa thực hiện: 0			
3.3.2	Triển khai cơ chế một cửa liên thông:	2		
	Liên thông giải quyết 26 TTHC trong lĩnh vực đất đai: 0,5; không thực hiện hoặc có thực hiện nhưng không đạt yêu cầu: 0 Liên thông 3 trong 1 (đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi): 0,5; không thực hiện hoặc có thực hiện nhưng không đạt yêu cầu: 0			
	Liên thông các lĩnh vực khác do địa phương chủ động: Từ 03 TTHC trở lên: (1đ); Từ 01 đến 02 TTHC: (0,5đ). Không có TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông: (0đ)			
3.3.3	Điều chỉnh, bổ sung quy trình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa	0,5		
	Điều chỉnh, bổ sung kịp thời: 0,5			
	Không điều chỉnh, bổ sung kịp thời: 0			
	Trong trường hợp quy trình thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa của đơn vị qua rà soát vẫn còn phù hợp không cần điều chỉnh, bổ sung: 0,25			
3.3.4	Công tác tiếp nhận, trả hồ sơ	2		
	100% hồ sơ có phiếu biên nhận (đối với hồ sơ phải ghi phiếu biên nhận): 0,5			
	100% hồ sơ vào sổ trả hồ sơ: 0,5			
	100% hồ sơ thực hiện đúng quy trình luân chuyển hồ sơ: 0,5			
	100% hồ sơ trễ hạn, đơn vị có văn bản xin lỗi người dân: 0,5; Trường hợp 100% hồ sơ đúng hạn không phát sinh văn bản xin lỗi: 0,5			
3.3.5	Công tác giải quyết TTHC: Tỷ lệ hồ sơ trả đúng hạn từ 85% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ trả đúng hạn} \times 5.00}{100\%}$ Dưới 85% trả đúng hạn: 0	5		
3.3.6	Thực hiện tiếp nhận và trả hồ sơ qua dịch vụ Bưu chính	2		
	Trả hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: 0,5			
	Nhận hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: 0,5			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Số lượng hồ sơ tiếp nhận, trả qua dịch vụ bưu chính công ích tăng 30% so với năm trước: 1; tăng dưới 30%: 0,5; không tăng: 0</i>			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	9		
4.1	<i>Triển khai kế hoạch của UBND tỉnh triển khai kế hoạch số 166-NQ/TW ngày 02/4/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) về "một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả"</i>	4		
	<i>Số lượng biên chế cấp phòng: 1</i>			
	<i>Số lượng lãnh đạo cấp phòng: 1</i>			
	<i>Giảm quy mô bộ phận hỗ trợ, phục vụ: 1</i>			
	<i>Tinh giản biên chế theo đúng lộ trình: 1</i>			
4.2	<i>Triển khai kế hoạch của UBND tỉnh triển khai Kế hoạch số 177-KH/TU ngày 16/4/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về "tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập"</i>	3		
	<i>Xây dựng kế hoạch triển khai đáp ứng yêu cầu: 0,25</i>			
	<i>Báo cáo đúng yêu cầu về nội dung, tiến độ: 0,25</i>			
	<i>Kết quả triển khai nhiệm vụ đạt yêu cầu: 2,5; không đạt yêu cầu: 0</i>			
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2		
4.3.1	<i>Thực hiện các quy định phân cấp về thẩm quyền quản lý do Trung ương, UBND tỉnh ban hành thuộc chức năng quản lý của cơ quan, đơn vị</i>	1		
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i>			
	<i>Thực hiện không đầy đủ các quy định: 0</i>			
4.3.2	<i>Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp</i>	0,5		
	<i>Có thực hiện: 0,5</i>			
	<i>Không thực hiện: 0</i>			
4.3.3	<i>Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>	0,5		
	<i>Có xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>			
	<i>Có phát hiện vấn đề không còn phù hợp nhưng không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
	<i>Trường hợp tất cả các đơn vị được kiểm tra đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i>			
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	12		
5.1	<i>Xây dựng đề án (hoặc đề án điều chỉnh bổ sung) xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt</i>	2		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
5.2	Tuyển dụng, bố trí sử dụng công chức, viên chức	7		
5.2.1	Thực hiện việc tuyển dụng viên chức đúng quy định: 2	2		
	Thực hiện chưa đúng quy định: 0			
	Trong trường hợp cơ quan, đơn vị không tổ chức tuyển dụng viên chức do không còn số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp (biên chế): 2			
5.2.2	Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và ngạch công chức: Đạt từ 85-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức: Tỷ lệ % công chức được bố trí đúng quy định x 100% Dưới 85%: 0	1,5		
5.2.3	Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp: Đạt từ 80-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức: Tỷ lệ % viên chức được bố trí đúng quy định x 100% Dưới 80%: 0	1,5		
5.2.4	Quản lý cán bộ, công chức, viên chức trên cơ sở dữ liệu điện tử	2		
	Quản lý, cập nhật dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức lên phần mềm theo đúng yêu cầu: 1; chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0;			
	Ứng dụng phần mềm phục vụ công tác cán bộ, công chức, viên chức: 1.			
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	3		
5.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm	0,5		
	Ban hành kịp thời (chậm nhất vào tháng 9 năm trước liền kề năm kế hoạch): 0,5			
	Ban hành không kịp thời: 0,25			
	Không ban hành: 0			
5.3.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chính trị, chuyên môn; bồi dưỡng nghiệp vụ theo vị trí việc làm quy định tại Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ: Tỷ lệ % cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng với thời gian học tối thiểu từ 01 tuần/01 năm trở lên: Đạt từ 50-100% thì điểm đánh giá tính theo công thức: Tỷ lệ % CBCC được đào tạo, bồi dưỡng x 2,5 100% Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0	2,5		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
6	CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG	6		
6.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP: Đạt từ 90-100% thì điểm đánh giá theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% cơ quan đã thực hiện} \times 2.00}{100\%}$ Dưới 90%: 0	2		
6.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015	3		
	Đạt từ 50-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ}}{100\%}$ Dưới 50%: 0			
	Có đơn vị sự nghiệp tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên: 0,5			
	Có đơn vị sự nghiệp tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư: 0,5			
6.3	Tỷ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chuyển đổi đạt yêu cầu (theo Nghị quyết số 19-NQ/TW): 1	1		
7	HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH	12,5		
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính	4,5		
7.1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin: Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%}$ Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0	1		
7.1.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa đơn vị và các cơ quan hành chính khác: Đạt tỷ lệ từ 95-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% văn bản trao đổi điện tử} \times 1.00}{100\%}$ Dưới 95%: 0	1		
7.1.3	Tỷ lệ lãnh đạo UBND cấp huyện, lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc. Đạt 100% tổng số lãnh đạo: 1 Từ 95% đến dưới 100% tổng số: 0,5	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Dưới 95% tổng số: 0</i>			
7.1.4	Tỷ lệ công chức, viên chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc: <i>Đạt từ 90-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức:</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% CCVC sử dụng văn bản điện tử} \times 1,5}{100\%}$ <i>Dưới 90%: 0</i>	1,5		
7.2	Ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết thủ tục hành chính	4,5		
7.2.1	<i>Đạt 100% hồ sơ tiếp nhận, trả kết quả qua phần mềm một cửa hiện đại: 1</i> <i>Dưới 100%: 0</i>	1		
7.2.2	<i>Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến</i>	1,5		
	Có cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3 trở lên: 1			
	Trường hợp đơn vị có dịch vụ công được phê duyệt cung cấp mức độ 3 nhưng chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0			
	Tỷ lệ tổng số hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 3 so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (bao gồm hồ sơ trực tuyến, hồ sơ tiếp nhận trực tiếp theo cơ chế một cửa) của tất cả các TTHC, dịch vụ công đã được cung cấp trực tuyến mức độ 3: Có hồ sơ thực hiện mức độ 3: 0,5; không có: 0 Đạt từ 5% trở lên: 0,5; không đạt 5%: 0.			
7.2.3	<i>Ứng dụng chữ ký số, chứng thư số để xác thực văn bản điện tử trên phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc và phần mềm một cửa điện tử.</i>	1,5		
	<i>Đã ứng dụng chữ ký số, chứng thư số: 0,5</i>			
	<i>Sử dụng chữ ký số, chứng thư số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp: 0,5</i>			
	<i>Từ 50% lãnh đạo UBND, lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện sử dụng chữ ký số để xác thực văn bản điện tử: 0,5</i>			
7.3	Chất lượng Trang thông tin điện tử của đơn vị	1,5		
7.3.1	Tính kịp thời của thông tin	0,5		
7.3.2	Mức độ đầy đủ của thông tin	0,5		
7.3.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin	0,5		
7.4	Triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (ISO điện tử) trên cơ sở ứng dụng các phần mềm hiện có kết hợp với các ưu điểm của Hệ thống quản lý chất lượng vào hoạt động của đơn vị:	2		
	Thực hiện đạt theo yêu cầu: 2			
	Không thực hiện hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
8	SÁNG KIẾN, CÁCH LÀM MỚI TRONG TRIỂN KHAI CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	7		
	01 sáng kiến: 1			
	Từ 7 sáng kiến trở lên: 7			
	Không có sáng kiến: 0			
	Tổng	87,5		

Nơi nhận:
- Sở Nội vụ;
- ...

THỦ TRƯỞNG

SỞ NỘI VỤ

Phụ lục 1

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP HUYỆN

(Kèm theo Công văn số /SNV-TT2 ngày /8/2018 của Sở Nội vụ)

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
1.	TCTP 1.1.1 - Ban hành kế hoạch CCHC	<p>Về thời gian, nội dung của kế hoạch CCHC như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Thời gian ban hành: Chậm nhất trong tháng 1 của năm kế hoạch thì điểm đánh giá bằng 0,5; ban hành sau tháng 1 năm kế hoạch hoặc không ban hành thì điểm đánh giá bằng 0. Thời gian tính điểm theo thời gian Sở Nội vụ nhận văn bản điện tử, email hoặc thời gian cập nhật lên Website cải cách hành chính của tỉnh.- Nội dung kế hoạch:<ul style="list-style-type: none">+ Xác định đầy đủ các nhiệm vụ, đúng định hướng CCHC trên các lĩnh vực theo kế hoạch CCHC của UBND tỉnh: (0,25đ);+ Các kết quả trong kế hoạch phải được xác định rõ ràng đối với từng nhiệm vụ, chi tiết mốc thời gian hoàn thành trong năm: (0,25đ);+ Nếu không đạt 01 trong 02 yêu cầu nêu trên thì điểm bằng 0.	Kế hoạch CCHC năm
2.	TCTP 1.1.2 - Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	<p>Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <ul style="list-style-type: none">- Từ 85% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 3.00}{100\%} \right]$. Ví dụ: Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch là 95% thì điểm đánh giá là $[95\% \times 3.00] / 100\% = 2.85$ điểm.- Dưới 85% thì điểm đánh giá là 0.	<ul style="list-style-type: none">- Báo cáo CCHC năm;- Báo cáo giải trình cách tính điểm; Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
3.	TC 1.2 - Thực hiện chế	<ul style="list-style-type: none">- <i>Nội dung báo cáo:</i> phải đầy đủ các nội dung theo kế hoạch CCHC	Các báo cáo kết quả CCHC

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	độ báo cáo định kỳ	<p>của đơn vị và theo hướng dẫn của Sở Nội vụ tại văn bản số 1300/SNV-CCHC ngày 01/6/2017;</p> <p>- <i>Thời gian</i>: Báo cáo quý I gửi trước ngày 05 tháng 3; báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 20 tháng 5; báo cáo 9 tháng gửi trước ngày 05 tháng 9; Báo cáo năm gửi trước ngày 15 tháng 11 hàng năm.</p> <p>* Lưu ý:</p> <p>+ Thời gian tính theo thời gian Sở Nội vụ nhận văn bản điện tử, email hoặc thời gian cập nhật lên Website cải cách hành chính của tỉnh;</p> <p>+ Nội dung: <i>báo cáo cần có đầy đủ phụ lục số liệu kèm theo.</i></p>	(báo cáo quý I, báo cáo 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm) của đơn vị.
4.	TCTP 1.3.1 - Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	Xác định số đơn vị đã được kiểm tra trên thực tế so với số đơn vị trong kế hoạch kiểm tra để tính tỷ lệ %, từ đó đối chiếu với thang điểm để chấm điểm: hoàn thành 100% kế hoạch thì đạt 0,5; hoàn thành dưới 100% thì điểm đánh giá bằng 0.	<ul style="list-style-type: none"> - Biên bản kiểm tra; - Các thông báo kết luận kiểm tra hoặc báo cáo kết quả kiểm tra.
5.	TCTP 1.3.2 - Phát hiện các vấn đề qua kiểm tra	Qua kiểm tra thực tế tại các đơn vị, bộ phận, công chức, viên chức trực thuộc có phát hiện vấn đề chưa phù hợp thì điểm đánh giá bằng 0,5; không phát hiện các vấn đề chưa phù hợp thì điểm đánh giá bằng 0.	<ul style="list-style-type: none"> - Các thông báo kết luận kiểm tra; - Các văn bản thể hiện nội dung đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra.
6.	TCTP 1.3.3 - Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	<p>Qua kiểm tra cải cách hành chính, thống kê trong kết luận, báo cáo của đoàn kiểm tra về số lượng vấn đề phát hiện cần phải xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý:</p> <p>- <i>Từ 85% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Các thông báo kết luận kiểm tra; - Các văn bản thể hiện nội dung đã được xử lý hoặc

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		<p>thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</p> $\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 1.00}{100\%}$ <p>- Dưới 85% thì điểm đánh giá bằng 0.</p>	<p>kiến nghị xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra.</p>
7.	TCTP 1.4.1 - Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	<p>* Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từng nhiệm vụ trong kế hoạch phải cụ thể, xác định rõ kết quả/sản phẩm đầu ra, rõ trách nhiệm triển khai, chi tiết mốc thời gian hoàn thành trong năm. - Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: <ul style="list-style-type: none"> + 100% thì điểm đánh giá là 0.5; + Dưới 100% thì điểm đánh giá là 0. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch tuyên truyền CCHC; - Các báo cáo CCHC định kỳ; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
8.	TCTP 1.4.2 - Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	<ul style="list-style-type: none"> - Nếu tuyên truyền CCHC cả ba hình thức sau: (1) Tập huấn cải cách hành chính; (2) Đăng tải thông tin CCHC trên website của tỉnh; (3) Tuyên truyền CCHC trên Đài phát thanh cấp huyện, thì điểm đánh giá là 0.25; - Ngoài các hình thức trên, nếu tuyên truyền CCHC bằng ít nhất một trong số các hình thức khác, như: Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC hoặc các hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo khác, thì điểm đánh giá được công thêm 0.25 điểm; - Nếu không thực hiện tuyên truyền về CCHC thì điểm đánh giá là 0. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các báo cáo CCHC định kỳ; - Cung cấp các đường link tới tin, bài, hình ảnh đã tuyên truyền về CCHC trên website; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
9.	TC 1.5 - Trách nhiệm của người đứng đầu đối với công tác cải cách hành chính	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức rà soát kết quả giải quyết hồ sơ định kỳ hàng tuần: 0,25; không thực hiện hoặc có thực hiện nhưng chưa đầy đủ: 0; - Chỉ đạo, đôn đốc cấp dưới thực hiện cải cách hành chính đầy đủ, kịp thời: hàng tuần: 0,25, hàng tháng: 0,25; hàng quý 0,25; không thực 	<ul style="list-style-type: none"> - Kết luận họp giao ban CCHC hàng tuần, tháng, quý; - Kết quả theo dõi đánh giá

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		hiện thì điểm đánh giá bằng 0; - Đơn đốc cơ quan cấp trên giải quyết hồ sơ: 0,5; không thực hiện thì điểm đánh giá bằng 0.	của Sở Nội vụ; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
10.	TC 1.6 - Đánh giá kết quả triển khai các chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về cải cách hành chính thuộc trách nhiệm thực hiện của UBND cấp huyện	Kết quả triển khai đảm bảo các yêu cầu <i>hiệu quả, chất lượng, tiến độ</i> theo chỉ đạo; cụ thể: - <i>Các chỉ đạo</i> : kiện toàn Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện; rà soát bổ sung TTHC, dịch vụ công cần thiết tại Bộ phận TN&TKQ cấp huyện; ứng dụng CNTT vào cải cách hành chính,... - <i>Số lượng đánh giá</i> : 01 chỉ đạo đảm bảo theo yêu cầu thì điểm đánh giá là 1, 01 chỉ đạo không đảm bảo theo yêu cầu hoặc không triển khai thì trừ 1; 02 chỉ đạo đảm bảo theo yêu cầu thì điểm đánh giá là 2, 02 chỉ đạo không đảm bảo theo yêu cầu hoặc không triển khai thì trừ 2; từ 03 chỉ đạo trở lên đảm bảo theo yêu cầu thì điểm đánh giá là 3; từ 03 chỉ đạo trở lên không đảm bảo theo yêu cầu hoặc không triển khai trừ 3. <i>Trường hợp UBND cấp huyện không triển khai, do trong các chỉ đạo của cấp trên, đơn vị không có nhiệm vụ phải triển khai thì điểm đánh giá bằng 0.</i>	- Báo cáo CCHC năm; - Báo cáo giải thích cách đánh giá tính điểm; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)
11.	TC 2.1 - Ban hành văn bản QPPL theo đúng quy trình của Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015	Thống kê tổng số văn bản QPPL của HĐND và UBND cấp huyện đã ban hành trong năm: - Đạt tỷ lệ từ 90-100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản đúng quy trình} \times 2.00}{100\%}$ - Dưới 90% văn bản: 0	- Báo cáo kết quả ban hành văn bản QPPL; - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
12.	TCTP 3.1.1 - Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC	<p>- Thời gian ban hành: Chậm nhất trong tháng 1 của năm kế hoạch thì điểm đánh giá bằng 0,25; ban hành sau tháng 1 năm kế hoạch hoặc không ban hành thì điểm đánh giá bằng 0. Thời gian tính điểm theo thời gian Văn phòng UBND tỉnh nhận văn bản điện tử, email.</p> <p>- Nội dung kế hoạch:</p> <p>+ Xác định đầy đủ các nhiệm vụ, đúng định hướng kiểm soát TTHC trên các lĩnh vực theo kế hoạch của UBND tỉnh; Các kết quả trong kế hoạch phải được xác định rõ ràng đối với từng nhiệm vụ, chi tiết mốc thời gian hoàn thành trong năm: (0,25đ);</p> <p>+ Nếu không đạt 01 trong 02 yêu cầu nêu trên thì điểm bằng 0.</p>	Kế hoạch kiểm soát TTHC năm.
13.	TCTP 3.1.2 - Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm soát TTHC	<p>Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <p>- Từ 85% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$. Ví dụ: Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch là 95% thì điểm đánh giá là $[95\% \times 1.00] / 100\% = 0,95$ điểm.</p> <p>- Dưới 85% thì điểm đánh giá là 0.</p>	<p>- Báo cáo CCHC, kiểm soát TTHC năm;</p> <p>- Báo cáo giải trình cách tính điểm của đơn vị;</p> <p>- Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).</p>
14.	TCTP 3.1.6 - Tiếp nhận và xử lý phản ánh kiến nghị của tổ chức, cá nhân	<p>Xác định tỷ lệ % số phản ánh, kiến nghị mà địa phương tiếp nhận, giải quyết đảm bảo yêu cầu (nội dung, thời hạn) trong tổng số phản ánh, kiến nghị của địa phương đã tiếp nhận từ ngày 01/01/2018 đến ngày 15/11/2018; tỷ lệ đạt từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</p> $\frac{\text{Tỷ lệ \% PAKG giải quyết đạt yêu cầu} \times 2.00}{100\%}$ <p>Dưới 80%: 0</p> <p>Trường hợp địa phương không có phản ánh, kiến nghị: 2</p>	<p>- Kiểm tra trên phần mềm 1022;</p> <p>- Báo cáo CCHC, kiểm soát TTHC năm;</p> <p>- Báo cáo giải trình cách tính điểm của đơn vị;</p> <p>- Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).</p>

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
15.	TCTP 3.3.1 - Thực hiện cơ chế một cửa	<p>- Xác định tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị theo quy định phải giải quyết theo cơ chế một cửa (trừ thủ tục về thanh tra, đặc thù...); đánh giá tỷ lệ % giữa số TTHC đã được giải quyết theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC theo quy định phải giải quyết theo cơ chế một cửa:</p> <p>+ Đạt từ 85% - 100% tổng số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</p> $\frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC thực hiện theo CCMC} \times 1.00}{100\%}$ <p>+ Dưới 85% số TTHC: 0</p> <p>- Cung cấp 01 đến 03 dịch vụ công cần thiết như: đo vẽ, điện, nước, cấp số nhà,... tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện thì điểm đánh giá bằng 0,5; từ 04 dịch vụ công trở lên thì điểm đánh giá bằng 1; không có dịch vụ công: 0.</p>	<p>- Báo cáo CCHC, kiểm soát TTHC năm;</p> <p>- Đối với các trường hợp đặc thù có thông kê cụ thể;</p> <p>- Báo cáo giải trình cách tính điểm.</p>
16.	TCTP 3.3.3 - Điều chỉnh, bổ sung quy trình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa	<p>Điều chỉnh, bổ sung quy định thực hiện tiếp nhận và giải quyết theo cơ chế một cửa hàng năm tại đơn vị cho phù hợp với quy định và thực tiễn tại đơn vị: Điều chỉnh, bổ sung kịp thời thì điểm đánh giá bằng 0,5; không điều chỉnh bổ sung kịp thời thì điểm đánh giá bằng 0.</p> <p><i>Trường hợp quy định tiếp nhận và trả hồ sơ theo cơ chế một cửa của đơn vị qua rà soát vẫn còn phù hợp không cần điều chỉnh, bổ sung thì điểm đánh giá TCTP 3.3.3 là 0,25.</i></p>	<p>- Quy định tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa;</p> <p>- Báo cáo giải trình cách tính điểm;</p> <p>- Tài liệu kiểm chứng khác.</p>
17.	TCTP 3.3.5 - Công tác giải quyết TTHC	<p>Xác định tổng số hồ sơ đã tiếp nhận của đơn vị trong năm; đánh giá tỷ lệ % giữa hồ sơ được trả đúng hạn so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận: Tỷ lệ hồ sơ trả đúng hạn từ 85% đến 100% thì <i>điểm đánh giá được tính theo công thức:</i></p>	<p>- Báo cáo CCHC năm;</p> <p>- Kiểm tra trực tiếp qua phần mềm một cửa;</p> <p>- Báo cáo giải thích cách chấm điểm.</p>

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		<p style="text-align: center;"><u>Tỷ lệ % hồ sơ trả đúng hạn x 5.00</u> 100%</p> <p>Dưới 85% trả đúng hạn thì điểm đánh giá bằng 0. * Lưu ý: số liệu giải quyết hồ sơ hàng năm tính đến ngày 15/11.</p>	
18.	TCTP 3.3.6 - Thực hiện tiếp nhận và trả hồ sơ qua dịch vụ Bưu chính	<p>Các đơn vị kết quả sử dụng dịch vụ bưu chính công ích trong năm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có hồ sơ tiếp nhận tận nhà (trụ sở) cá nhân, tổ chức qua dịch vụ bưu chính thì điểm đánh giá bằng 0,5; không có thì điểm đánh giá bằng 0; - Có hồ sơ trả tận nhà (trụ sở) cá nhân, tổ chức qua dịch vụ bưu chính thì điểm đánh giá bằng 0,5; không có thì điểm đánh giá bằng 0; - Số lượng hồ sơ tiếp nhận, trả qua dịch vụ bưu chính công ích tăng 30% so với năm trước thì điểm đánh giá bằng 1; tăng dưới 30% thì điểm đánh giá bằng 0,5; không tăng so với năm trước thì điểm đánh giá bằng 0. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo CCHC năm; - Báo cáo giải thích cách chấm điểm; - Báo cáo sản lượng của Bưu điện tỉnh.
19.	TC 4.1 - Triển khai kế hoạch của UBND tỉnh triển khai kế hoạch số 166-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/01/2017 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII)	<p>Đến ngày 15/11 hàng năm, các địa phương đánh giá kết quả triển khai các nhiệm vụ, mục tiêu được quy định trong kế hoạch của UBND tỉnh thuộc trách nhiệm triển khai của đơn vị, cụ thể:</p> <p>Các nhiệm vụ được thực hiện đảm bảo yêu cầu về: số lượng biên chế cấp phòng: 1; số lượng lãnh đạo cấp phòng: 1; giảm quy mô bộ phận hỗ trợ, phục vụ: 1; tinh giản biên chế theo đúng lộ trình: 1.</p> <p>Trường hợp từng nhiệm vụ cụ thể trên, đơn vị chưa thực hiện hoặc có thực hiện nhưng chưa đạt theo yêu cầu thì điểm đánh giá bằng 0.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch/đề án thực hiện kế hoạch của UBND tỉnh; - Báo cáo kết quả triển khai kế hoạch của UBND tỉnh; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
20.	TC 4.2 - Triển khai kế	- Đến ngày 15/11 hàng năm, các đơn vị đánh giá kết quả triển khai các	- Kế hoạch/đề án thực hiện

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	<i>hoạch của UBND tỉnh triển khai Kế hoạch số 177-KH/TU ngày 16/4/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII)</i>	nhiệm vụ, mục tiêu được quy định trong kế hoạch của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh thuộc trách nhiệm triển khai của đơn vị, cụ thể: + Xây dựng kế hoạch triển khai đáp ứng yêu cầu: 0,25; không đạt yêu cầu: 0; + Báo cáo đúng yêu cầu về nội dung, tiến độ: 0,25; không đạt yêu cầu: 0; + 100% các nhiệm vụ được thực hiện đảm bảo yêu cầu (tiến độ, hiệu quả) thì điểm đánh giá bằng 2,5; Trường hợp đơn vị chưa thực hiện hoặc có thực hiện nhưng chưa đạt 100% các nhiệm vụ theo yêu cầu thì điểm đánh giá bằng 0.	kế hoạch của UBND tỉnh; - Báo cáo kết quả triển khai kế hoạch của UBND tỉnh; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
21.	TC 5.1 - Xây dựng đề án (hoặc đề án điều chỉnh bổ sung) xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt	- Đối với công chức: Các đơn vị hoàn thành việc hoàn thành việc rà soát bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm theo danh mục được phê duyệt thì điểm đánh giá bằng 1; - Đối với viên chức: Hoàn thiện việc xây dựng bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt thì điểm đánh giá bằng 1; chưa thực hiện hoặc có thực hiện nhưng chưa đạt yêu cầu thì điểm đánh giá bằng 0; - Trường hợp trong năm 2018, đơn vị chưa hoàn thành xác định cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm do chưa có chỉ đạo triển khai thì điểm đánh giá phần của Viên chức bằng 1.	
22.	TCTP 5.2.1 - Thực hiện việc tuyển dụng viên chức đúng quy định	- Đơn vị thực hiện tuyển dụng viên chức theo quy định của Luật Viên chức, các Thông tư của Bộ Nội vụ, hướng dẫn của Sở Nội vụ (ban hành kế hoạch tuyển dụng, công khai...) thì điểm đánh giá bằng 2; có 01 nội dung thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá bằng 0. - Trường hợp cơ quan, đơn vị không tổ chức tuyển dụng viên chức do không còn số lượng "người làm trong đơn vị sự nghiệp công lập" được cơ quan thẩm quyền giao hàng năm (trước ngày 01/01/2012 gọi là biên chế viên chức) thì điểm đánh giá TC 5.2.1 bằng 2; các trường hợp còn	- Các văn bản liên quan đến tuyển dụng (Kế hoạch, thông báo, quyết định tuyển dụng viên chức); - Kết quả thanh tra, theo dõi của Sở Nội vụ; - Tài liệu kiểm chứng khác

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		số lượng người làm trong đơn vị sự nghiệp công lập đã được cơ quan thẩm quyền giao hàng năm mà không tổ chức tuyển dụng thì điểm đánh giá TC 5.2.1 bằng 0.	(nếu có).
23.	TCTP 5.2.3 - Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp	Xác định số lượng công chức của đơn vị được bố trí theo đúng vị trí việc làm và ngạch công chức: Tính tỷ lệ % giữa số công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và ngạch công chức với tổng số công chức của đơn vị: <i>Đạt từ 85-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức:</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% công chức được bố trí đúng quy định} \times 1.5}{100\%}$ <i>Dưới 85%: 0</i>	
24.	TCTP 5.2.4 - Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp	Xác định số lượng viên chức của đơn vị được bố trí theo đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp (trường hợp đề án vị trí việc làm của đơn vị chưa được phê duyệt thì chỉ tính số lượng viên chức bố trí theo đúng chức danh nghề nghiệp): Tính tỷ lệ % giữa số viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp với tổng số viên chức của đơn vị: <i>- Đạt từ 80-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức:</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% viên chức được bố trí đúng quy định} \times 1.5}{100\%}$ <i>- Dưới 80%: 0</i>	
25.	TCTP 5.2.4 - Quản lý cán bộ, công chức, viên chức trên cơ sở dữ liệu	- Cập nhật dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức lên phần mềm theo đúng yêu cầu thì điểm đánh giá bằng 1; thực hiện chưa đạt yêu cầu thì điểm đánh giá bằng 0.	- Kiểm tra thực tế trên phần mềm; - Kết quả theo dõi, đánh giá

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	điện tử	- Trích xuất dữ liệu từ phần mềm phục vụ công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức thì đánh giá đạt 1; chưa thực hiện thì điểm đánh giá bằng 0.	của Sở Nội vụ.
26.	TCTP 5.3.1 - Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm	Nếu thời điểm ban hành kế hoạch chậm nhất là cuối tháng 9 <i>của năm trước liền kề năm kế hoạch</i> thì điểm đánh giá là 0,5; thời điểm ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm trước liền kề năm kế hoạch thì điểm đánh giá là 0,5; ban hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm kế hoạch hoặc không ban hành thì điểm đánh giá bằng 0.	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.
27.	TCTP 5.3.2 - Tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chính trị, chuyên môn; bồi dưỡng nghiệp vụ	Xác định tỷ lệ cán bộ, công chức của đơn vị được đào tạo, bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn; bồi dưỡng nghiệp vụ theo vị trí việc làm với thời gian tối thiểu là 01 tuần/01 năm trở lên trong tổng số cán bộ, công chức (<i>không bao gồm viên chức</i>): - Đạt từ 50-100% thì điểm đánh giá tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% CBCC được đào tạo, bồi dưỡng} \times 2.5}{100\%}$ - Dưới 50% thì điểm đánh giá bằng 0.	- Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hàng năm; - Báo cáo kết quả CCHC năm; - Báo cáo giải thích cách đánh giá, tính điểm.
28.	TC 6.1 - Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính	Xác định tỷ lệ % giữa số phòng, ban chuyên môn trực thuộc thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP với tổng số phòng, ban chuyên môn của UBND cấp huyện: Đạt từ 90-100% thì điểm đánh giá theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% cơ quan đã thực hiện} \times 2.00}{100\%}$	- Tài liệu chứng minh có thu nhập tăng thêm; - Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		Dưới 90%: 0	
29.	TC 6.2 - Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015	<p>Xác định tỷ lệ % giữa số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 với tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đơn vị:</p> <p>- Đạt từ 50-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức:</p> $\frac{\text{Tỷ lệ \% đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ} \times 2.00}{100\%}$ <p>- Dưới 50%: 0</p> <p>- Có đơn vị sự nghiệp tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên: 0,5;</p> <p>- Có đơn vị sự nghiệp tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư: 0,5.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo CCHC năm; - Kết quả theo dõi của Sở Tài chính; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
30.	TC 6.3 - Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chuyển đổi theo Nghị quyết số 19-NQ/TW	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chuyển đổi theo Nghị quyết số 19-NQ/TW (cổ phần hóa, xã hội hóa...) đảm bảo yêu cầu theo kế hoạch: 1; chưa thực hiện hoặc có thực hiện nhưng chưa đạt yêu cầu: 0	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo CCHC năm; - Kết quả theo dõi của Sở Tài chính; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
31.	TCTP 7.1.1 - Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin	<p>Đến thời điểm cuối năm kế hoạch, các đơn vị xem xét kết quả đã được hoàn thành, tính tỷ lệ % (từng nội dung, mục tiêu hoàn thành so với tổng số) và đối chiếu với thang điểm để chấm điểm:</p> <p>- Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</p> $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%}$ <p>- Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; - Báo cáo kết quả CCHC năm; - Báo cáo giải thích cách đánh giá, tính điểm.
32.	TCTP 7.1.2 - Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa đơn vị và các cơ quan hành chính khác	<p>Tổng hợp số lượng văn bản điện tử của UBND cấp huyện đã phát hành đến các cơ quan hành chính khác; xác định tỷ lệ % giữa số lượng văn bản điện tử so với tổng số văn bản của đơn vị đã phát hành đến các cơ quan hành chính khác trong năm (<i>trừ văn bản mật, văn bản đặc thù</i>):</p> <p>- Đạt từ 95-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức:</p> $\frac{\text{Tỷ lệ \% văn bản trao đổi điện tử} \times 1.00}{100\%}$ <p>- Dưới 95%: 0</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; - Báo cáo kết quả CCHC năm; - Kết quả theo dõi kiểm tra trên phần mềm.
33.	TCTP 7.1.3 - Tỷ lệ lãnh đạo UBND cấp huyện, lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc	<p>Thống kê số lượng lãnh đạo UBND cấp huyện, lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc: xác định tỷ lệ % giữa số lãnh đạo sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc so với tổng số lãnh đạo UBND cấp huyện, lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn: Đạt 100% tổng số lãnh đạo thì điểm đánh giá bằng 1; từ 95% đến dưới 100% thì điểm đánh giá bằng 0,5;</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; - Báo cáo kết quả CCHC năm; - Kết quả theo dõi kiểm tra trên phần mềm.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		dưới 95% thì điểm đánh giá bằng 0.	
34.	TCTP 7.1.4 - Tỷ lệ công chức, viên chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc:	<p>Thống kê số công chức, viên chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc: xác định tỷ lệ % giữa số công chức, viên chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc so với tổng số công chức, viên chức của đơn vị (<i>trừ bảo vệ, lái xe, tạp vụ...</i>):</p> <p>- Đạt từ 90-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức:</p> $\frac{\text{Tỷ lệ \% CCVC sử dụng văn bản điện tử} \times 1.5}{100\%}$ <p>- Dưới 90%: 0</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; - Báo cáo kết quả CCHC năm; - Kết quả theo dõi kiểm tra trên phần mềm.
35.	TCTP: 7.2.1 - Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận, trả kết quả qua phần mềm một cửa hiện đại	Xác định tổng số hồ sơ đã tiếp nhận, trả kết quả cho người dân, doanh nghiệp trên phần mềm một cửa: Đạt 100% hồ sơ tiếp nhận, trả kết quả qua phần mềm một cửa hiện đại: 1; dưới 100%: 0	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; - Kết quả theo dõi kiểm tra trên phần mềm; - Báo cáo giải thích cách đánh giá, tính điểm.
36.	TCTP 7.2.2 - Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến:	<p>Tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 3: thống kê tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (bao gồm hồ sơ trực tuyến, hồ sơ tiếp nhận trực tiếp theo cơ chế một cửa) của các TTHC, dịch vụ công đã được cung cấp trực tuyến mức độ 3: xác định tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 3 so với tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm vừa thống kê nêu trên:</p> <p>- Có hồ sơ thực hiện mức độ 3: 0,5; không có: 0</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; - Kết quả theo dõi kiểm tra trên phần mềm; - Báo cáo giải thích cách đánh giá, tính điểm.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		<ul style="list-style-type: none"> - Đạt từ 5% trở lên: 0,5; không đạt 5%: 0. 	
37.	TCTP 7.2.3 - ứng dụng chữ ký số, chứng thư số	<p>Thống kê số lượng lãnh đạo UBND, lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện đã sử dụng chữ ký số: Tính tỷ lệ số lượng lãnh đạo đã sử dụng chữ ký số so với tổng số lãnh đạo UBND, lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện để tính điểm, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lãnh đạo UBND cấp huyện có sử dụng chữ ký số để ký văn bản điện tử thì điểm đánh giá bằng 0,25; chưa thực hiện thì điểm đánh giá bằng 0; - Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện đã sử dụng chứng thư số để xác thực văn bản điện tử thì điểm đánh giá bằng 0,25; chưa thực hiện thì điểm đánh giá bằng 0; - Địa phương sử dụng chữ ký số, chứng thư số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp thì điểm đánh giá bằng 0,5; - Đạt tỷ lệ từ 50% lãnh đạo UBND, lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện sử dụng chữ ký số để xác thực văn bản điện tử thì điểm đánh giá bằng 0,5; chưa đạt 50% thì điểm đánh giá bằng 0. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; - Báo cáo giải thích cách đánh giá, tính điểm; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
38.	<i>TC 1.8 - Sáng kiến, cách làm mới trong cải cách hành chính</i>	<p>Các sáng kiến hoặc giải pháp, cách làm mới trong CCHC phải đáp ứng yêu cầu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đã đăng ký với Sở Nội vụ hoặc được UBND tỉnh cho phép thí điểm; + Lần đầu tiên được áp dụng hoặc áp dụng thử để nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ CCHC trong phạm vi đơn vị, địa bàn tỉnh; + Đã hoặc có khả năng mang lại lợi ích thiết thực, nâng cao hiệu quả triển khai nhiệm vụ CCHC của tỉnh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các văn bản triển khai các giải pháp mới trong thực hiện các nội dung CCHC; - Các văn bản công nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).